

Số: *51* /2018/NQ-HĐND

*Đắk Nông*, ngày *14* tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định  
về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 5427/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống như sau:

“1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện công việc về khảo nghiệm, công nhận quyền đối với giống cây trồng; kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây lâm nghiệp.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Công nhận cây trội (cây mẹ)	Đồng/cây	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng (vườn cung cấp hom)	Đồng/giống	1.000.000
3	Công nhận lại vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	475.000
4	Công nhận lâm phần tuyển chọn	Đồng/giống	750.000
5	Công nhận rừng giống	Đồng/rừng giống	2.750.000
6	Công nhận nguồn gốc lô giống, giống của lô cây con	Đồng/lô giống	750.000

”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 13 quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất như sau:

“1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định. Trường hợp sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký thì không phải nộp phí.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Phí Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1.1	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
1.2	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	50.000
1.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
1.4	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000
1.5	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	40.000
1.6	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	40.000
2	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000

4. Đối tượng được miễn: Cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 16 quy định về lệ phí hộ tịch như sau:

“2. Tổ chức thu lệ phí.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu.

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)	
		Cấp xã	Cấp huyện
1	Đăng ký khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh đúng hạn	-	60.000
1.2	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	7.000	60.000
1.3	Đăng ký lại khai sinh	8.000	70.000
1.4	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	70.000
2	Đăng ký khai tử		
2.1	Đăng ký khai tử đúng hạn	-	60.000
2.2	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000	60.000
2.3	Đăng ký lại khai tử	7.000	70.000
3	Đăng ký kết hôn		1.000.000
4	Đăng ký lại kết hôn	25.000	1.000.000
5	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	-	50.000
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000	1.000.000
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	15.000	-
8	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	25.000	-
9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	-
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000	-
11	Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	-	25.000
12	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	-	60.000
13	Đăng ký hộ tịch khác	5.000	60.000

”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Lệ phí đăng ký kinh doanh như sau:

“1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Tổ chức thu phí:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thu phí đối với Liên hiệp hợp tác xã.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch: Thu phí đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân	đồng/lần cấp	100.000
1.2	Hợp tác xã	đồng/lần cấp	100.000
1.3	Liên hiệp Hợp tác xã	đồng/lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần thay đổi	50.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	5.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000

4. Đối tượng được miễn:

a) Không thu Lệ phí đăng ký kinh doanh trong trường hợp cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn lệ phí đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 21 quy định về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí như sau:

“a) Đối với cơ quan hành chính đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thì nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; giữ lại 50% số tiền phí để trang trải một phần chi phí trong quá trình cung cấp dịch vụ. Riêng phí quy định tại Điều 6 Chương I Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh thì nộp vào ngân sách nhà nước 20% số tiền phí thu được, giữ lại 80% để trang trải cho hoạt động thu phí”.

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 22 về kê khai thu, nộp phí, lệ phí như sau:

“1. Chứng từ thu phí, lệ phí là biên lai do cơ quan thuế phát hành hoặc tự in, đặt in theo quy định tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước”.

**Điều 2.** Sửa đổi mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là Quặng nhôm, Quặng bô-xít quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức thu về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TT-DN, HC-TC-QT, HSKH

**CHỦ TỊCH**



**Lê Diễn**